SẢN PHẨM GẠCH RỖNG CAO 150mm
HOLLOW BLOCK PRODUCTS: 150mm height

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL100B/3W	GT-HL150B/4W	GT-HL200B/4W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	390 x 100 x 150	390 x 150 x 150	390 x 200 x 150
Trọng lượng - Weight	kg	9.5	14.4	15.5
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	15.2	15.2	15.2
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	144.4	218.9	235.6
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	18.6	27.9	37.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	152.0	101.3	76.0
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1444.0	1458.7	1178.0
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	186.0	186.0	186.0
Trọng lượng 1m^3 xây không trát - Total weight of 1m^3 wall	kg	1630.0	1644.7	1364.0

SẢN PHẨM GẠCH RỖNG CAO 190mm
HOLLOW BLOCK PRODUCTS: 190mm height

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL100/2W	GT-HL200/2W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**		
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	400 x 100 x 190	400 x 200 x 190
Trọng lượng - Weight	kg	12.0	17.0
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	11.9	11.9
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	142.8	202.3
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	17.2	34.4
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	119.0	59.5
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1428.0	1011.5
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	172.0	172.0
Trọng lượng 1m^3 xây không trát - Total weight of 1m^3 wall	kg	1600.0	1183.5

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL150/2W	GT-HL190/3W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**		
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	390 x 150 x 190	390 x 190 x 190
Trọng lượng - Weight	kg	14.5	18.0
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	12.2	12.2
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	176.9	219.6
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	26.2	33.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	81.3	64.2
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1178.9	1155.6
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	174.7	174.7
Trọng lượng 1m^3 xây không trát - Total weight of 1m^3 wall	kg	1353.6	1330.3

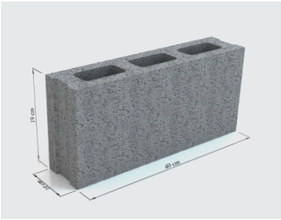
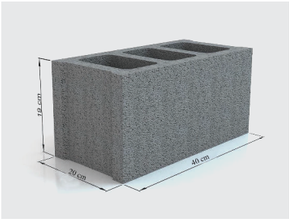
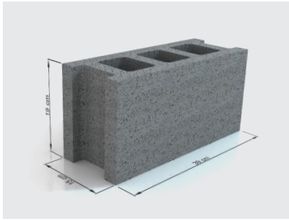
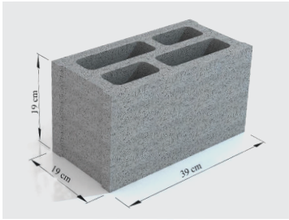

SẢN PHẨM SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU
CUSTOMISED PRODUCTS

Ngoài các sản phẩm cơ bản như trên, chúng tôi còn sản xuất các sản phẩm theo đơn đặt hàng.
A part from these above basic products, we also provide customised services.

GREENTECH
Green life for great life

GẠCH KHÔNG NUNG
CONCRETE MANSONRY UNIT (CMU)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH CÔNG NGHỆ XANH
GREEN TECHNOLOGY BRICK JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở và Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp, Xã Thanh Hải, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
Main Office and Factory adress: Industrial Zone, Thanh Hai Commune, Thanh Liem District, Ha Nam Province

Văn phòng đại diện: Tầng 9, tòa nhà Nam Cường, KĐT Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Representative Office: 9th Foloor, Nam Cuong Building, Duong Noi new Urban, La Khe Ward, Hadong District, Hanoi City

Hotline: 096 340 8666 **Website:** gachgtc.vn **Email:** gachgtc@gmail.com

SẢN PHẨM GẠCH ĐẶC, GẠCH CHÈN
SOLID BRICK PRODUCTS

Mã sản phẩm / Products Code		GT-SL90	GT-SL95	GT-SL100
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	200 x 90 x 60	200 x 95 x 60	200 x 100 x 60
Trọng lượng - Weight	kg	2.4	2.5	2.6
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	63.5	63.5	63.5
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	152.4	158.8	165.1
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	38.6	40.7	42.8
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	705.6	668.4	635.0
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1693.4	1671.0	1651.0
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	428.9	428.4	428.0
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	2122.3	2099.4	2079.0

Mã sản phẩm / Products Code		GT-SL100A	GT-SL105A	GT-SL105
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	210 x 100 x 60	220 x 105 x 60	220 x 105 x 65
Trọng lượng - Weight	kg	2.7	3.0	3.2
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	60.6	58.0	54.3
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	163.6	174.0	173.8
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	38.2	46.5	45.3
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	606.0	552.4	517.1
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1636.2	1657.2	1654.7
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	382.0	442.9	431.4
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	2018.2	2100.1	2086.1

Mã sản phẩm / Products Code		GT-SL140	GT-SL150	GT-SL170
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	170 x 140 x 60	170 x 150 x 60	120 x 170 x 60
Trọng lượng - Weight	kg	3.0	3.2	2.7
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	74.1	74.1	102.6
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	222.3	237.1	227.0
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	65.3	69.9	86.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	529.3	494.0	603.5
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1587.9	1580.8	1629.5
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	466.4	466.0	507.1
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	2054.3	2046.8	2136.6

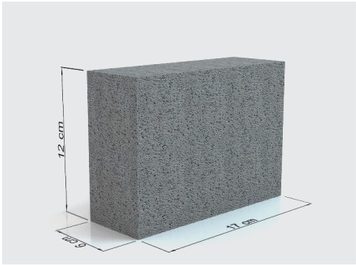

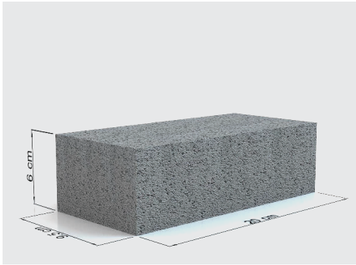

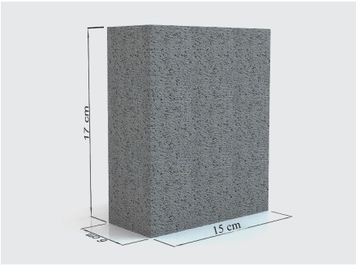

Tiêu chuẩn áp dụng - Applied Standard
TCVN 6477:2016

Qui chuẩn Quốc gia - National Standard
QCVN 16:2019/BXD

Hệ thống quản lý chất lượng
Quality Management System
ISO 9001 - 2015

SẢN PHẨM GẠCH RỖNG CAO 130mm
HOLLOW BLOCK PRODUCTS: 130mm height

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL90/3W	GT-HL100/3W	GT-HL105/3W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	390 x 90 x 130	390 x 100 x 130	390 x 105 x 130
Trọng lượng - Weight	kg	7.7	8.3	8.6
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	17.2	17.2	17.2
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	132.4	142.8	147.9
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	19.9	22.1	23.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	191.1	172.0	163.8
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1471.5	1427.6	1408.7
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	221.1	221.0	221.0
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	1692.6	1648.6	1629.7

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL120/3W	GT-HL140/4W	GT-HL150/3W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	390 x 120 x 130	390 x 140 x 130	390 x 150 x 130
Trọng lượng - Weight	kg	9.0	11.5	11.0
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	17.2	17.2	17.2
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	154.8	197.8	189.2
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	26.5	30.9	33.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	143.3	122.9	114.7
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1289.7	1413.4	1261.7
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	220.8	220.7	221.3
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	1510.5	1634.1	1483.0

Mã sản phẩm / Products Code		GT-HL150/4W	GT-HL170/4W	GT-HL200/4W
Các chỉ số tính toán / Calculation Items	**Đ.vị / Unit**			
Kích thước (DxRxC) - Dimension (LxWxH)	mm	390 x 150 x 130	390 x 170 x 130	390 x 200 x 130
Trọng lượng - Weight	kg	12.5	12.8	13.5
Số lượng gạch / m^2 tường xây - Quantity of Brick / m^2 wall	viên/psc	17.2	17.2	17.2
Trọng lượng gạch / m^2 tường xây - Weight of Brick / m^2 wall	kg	215.0	220.2	232.2
Lượng vữa / m^2 tường xây - Motar / m^2 wall	kg	33.2	37.6	44.2
Số lượng gạch / m^3 tường xây - Quantity of Brick / m^3 wall	viên/psc	114.7	101.2	86.0
Trọng lượng gạch / m^3 tường xây - Weight of Brick / m^3 wall	kg	1433.8	1295.4	1161.0
Lượng vữa / m^3 tường xây - Motar / m^3 wall	kg	221.3	221.2	221.0
Trọng lượng $1m^3$ xây không trát - Total weight of $1m^3$ wall	kg	1655.1	1516.6	1382.0

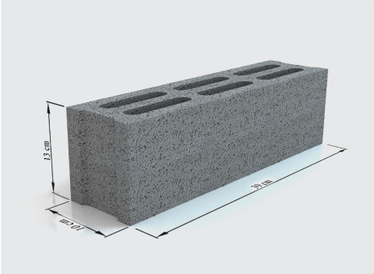

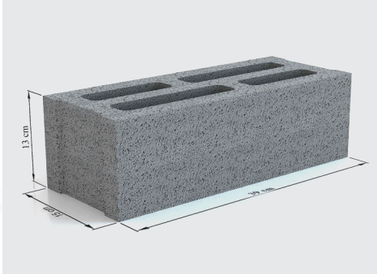

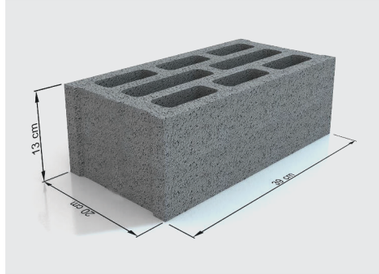

Thông số kỹ thuật **Technical Specification**	**Độ bền nén: Gạch rỗng ≥ 7.5MPa, Gạch đặc ≥ 10MPa** **Độ hút nước ≤ 12%, Độ thấm nước ≤ 16 l/m^2.h** **Compressive Strenght: Hollow block ≥ 7.5MPa, Solid Brick ≥ 10 MPa** **Water absorption ≤ 12%, Water permeablity ≤ 16 l/m^2.h**
Vật liệu - Raw material	**Đá mạt, Bột khoáng, Xi măng, Nước, Phụ gia ....** **Chip stone, Mineral powder, Cement, Water, Admixture....**